

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Lộc Bình, ngày tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương,
huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Công văn số 1869/SXD-HTKT ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí quốc gia về xã Nông thôn mới (tiêu

chỉ số 1, quy hoạch; tiêu chí số 9, nhà ở dân cư; chỉ tiêu mai táng, hoá táng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện Lộc Bình về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 83/BC-KTHT ngày 12/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000.

2. Vị trí ranh giới và phạm vi, quy mô lập quy hoạch

2.1. Phạm vi ranh giới: Xã Xuân Dương nằm ở phía Tây Nam huyện Lộc Bình. Trung tâm xã Xuân Dương cách thị trấn Lộc Bình 30,0km nằm trên đường ĐT.248 đi Bắc Giang; ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp xã Nam Quan và Hữu Lân.
- Phía Nam tiếp giáp tỉnh Bắc Giang.
- Phía Tây tiếp giáp xã Hữu Lân.
- Phía Đông tiếp giáp xã Ái Quốc.
- Diện tích tự nhiên xã là 4.619,32ha.

2.2. Phạm vi lập quy hoạch theo ranh giới với tổng diện tích tự nhiên của xã là 4.619,32ha trên 09 thôn bản. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.319,25 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 146,54 ha.
- Đất chưa sử dụng: 81,53 ha.
- Dân số hiện trạng: 1.743 người theo số liệu hiện trạng.

3. Mục tiêu, tính chất đồ án quy hoạch

3.1. Mục tiêu

- Cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế xã hội huyện Lộc Bình. Quy hoạch chung xây dựng xã phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện và các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới.

- Xác định phương hướng, nhiệm vụ cải tạo và xây dựng mới trung tâm xã, phát triển các điểm dân cư nông thôn, cơ sở hạ tầng; bảo vệ cảnh quan môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng với phát triển kinh tế xã hội.

- Đưa xã Xuân Dương đạt chuẩn xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Xây dựng các chương trình phát triển, các dự án ưu tiên đầu tư, nhằm tạo động lực mới, sử dụng hợp lý nguồn lực cho sự phát triển bền vững trong lâu dài.

- Phát triển kinh tế nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, bảo vệ môi trường. Tạo diện mạo mới trong nông thôn, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Tăng cường mối liên kết liên minh công nông. Hệ thống chính trị vững mạnh, phát triển nông thôn gắn với an sinh xã hội.

- Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã theo hướng vừa hiện đại, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn, các dự án đầu tư xây dựng; Chủ động quản lý xây dựng theo quy hoạch.

3.2. Tính chất

Là đơn vị hành chính trực thuộc huyện Lộc Bình; Là xã tiếp giáp với huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang có vị trí và ý nghĩa chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng.

4. Xác định tiềm năng, dự báo phát triển kinh tế xã hội

4.1. Quy mô dân số và cơ cấu lao động

- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng 2023: 1.743 người; Dân số đến năm 2025: 2.000 người; Dân số đến năm 2030: 2.800 người.

- Lao động: Hiện trạng 2023 trong độ tuổi lao động: 1.233 người; Dự kiến đến năm 2025: 1.545 người; đến năm 2030: 2.560 người.

4.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

- Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế của kinh tế đồi rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững. Kêu gọi các nhà đầu tư phát triển các xí nghiệp chế biến lâm sản góp phần phát triển kinh tế.

- Đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại, gia trại đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đáp ứng yêu cầu chất lượng an toàn thực phẩm cho tiêu dùng và gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên doanh, liên kết; Tiếp tục mở rộng các hợp tác xã, doanh nghiệp, quy hoạch sản xuất khoanh vùng chăn nuôi gia súc, tạo động lực phát triển kinh tế.

- Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, nông sản, vật liệu xây dựng; khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để tận dụng nguồn nguyên liệu và

nhân công tại chỗ; đổi mới công nghệ sản xuất, áp dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

- Tận dụng lợi thế về gió, địa hình thu hút các nhà đầu tư phát triển hệ thống điện gió góp phần khai thác hiệu quả lợi thế địa hình của xã cũng như góp phần đảm bảo an ninh năng lượng.

- Đến năm 2030 kinh tế Xuân Dương phát triển theo hướng đa dạng hoá sản phẩm nông lâm nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển mô hình kinh tế trang trại. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ.

5. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã

Với quan điểm tránh lãng phí nhưng vẫn đảm bảo đúng tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới, định hướng phát triển khu trung tâm xã Xuân Dương là giữ nguyên hiện trạng những công trình đã đủ diện tích và còn tốt, nâng cấp cải tạo những công trình đủ diện tích nhưng đã xuống cấp, quy hoạch những công trình còn thiếu về khu trung tâm chính của xã.

Khu trung tâm được quy hoạch trên vị trí hiện tại thôn Pò Chang với các công trình trụ sở HĐND và UBND, Nhà văn hóa xã, Bưu điện, trụ sở Công an, sân thể thao... Quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại khu trung tâm xã dọc theo tuyến đường trục thôn Pò Chang, từ trụ sở Công an xã tới trường Mầm non xã; ranh giới được thể hiện trên bản đồ quy hoạch với diện tích khoảng 10,5ha bao gồm cả dân cư hiện trạng và đất ở mới.

+ Phía Bắc tiếp giáp trụ sở Công an xã và trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã.

+ Phía Đông tiếp giáp đường tỉnh ĐT.248.

+ Phía Tây và Nam tiếp giáp suối và cánh đồng thôn Pò Chang.

- Tính chất: Là khu trung tâm chính trị thương mại, văn hoá, thể thao của xã.

- Công trình công cộng, các công trình giao thông, điện, cấp thoát nước, sân... chỉ tiêu lập theo tiêu chuẩn quy định.

5.2. Định hướng phát triển hệ thống công trình công cộng

* Trụ sở cơ quan xã (gồm Đảng ủy, HĐND, UBND và các ban ngành đoàn thể)

Giữ nguyên vị trí hiện trạng, cải tạo các công trình đã xuống cấp, đầu tư trang thiết bị cho cán bộ, công chức đáp ứng nhu cầu làm việc.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, phù hợp với công trình công sở cấp xã.

Chiều cao từ 1-3 tầng.

Diện tích đất xây dựng: Không nhỏ hơn 1.335m².

Diện tích cây xanh ≤30%.

* Ban chỉ huy quân sự xã: Quy hoạch tại thửa đất số 350 tờ bản đồ số 01 thôn Pò Chang, diện tích khoảng 2.300m².

* Trụ sở Công an xã: Được xây dựng năm 2023 và đưa vào sử dụng. Tại thửa đất số 32, 33 tờ bản đồ số 50 thôn Pò Chang, diện tích khoảng 1.110m².

* Các công trình giáo dục

- Trường mầm non

Số cháu mầm non hiện trạng là 122 trẻ, diện tích hiện trạng là 1.760,2 m². Chỉ tiêu 50 chỗ/1000 dân, DTQH \geq 12m²/trẻ, TCVN 4454:2012 và TCVN 3907:2011. Dự báo học sinh mầm non năm 2030 khoảng 150 trẻ, áp dụng diện tích 12 m²/trẻ. Tính toán quỹ đất dành cho trường mầm non đến năm 2030 là 150*12= 1.800 m².

Quy hoạch giữ nguyên vị trí diện tích 1.760 m². Tại thôn Pò Chang, chỉ chỉnh trang cải tạo và xây dựng mới các phòng học và phòng chức năng.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh.

Chiều cao từ 1-3 tầng.

Mật độ xây dựng \leq 40%.

Diện tích cây xanh \geq 40%.

Diện tích giao thông nội bộ \geq 20%.

- Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Dương

Số học sinh tiểu học hiện trạng là 167 học sinh, diện tích là 3.373 m² tại thôn Pò Chang. Chỉ tiêu học sinh tiểu học là 65-80 chỗ/1000 dân. DTQH \geq 10m²/học sinh, TCVN 4454:2012 và TCVN 8793:2011. Dự báo học sinh tiểu học dự báo năm 2030 là 240 học sinh, áp dụng diện tích đất 10m²/học sinh. Tính toán quỹ đất dành cho trường tiểu học đến năm 2030 là 240*10 = 2.400 m².

Quy hoạch giữ nguyên vị trí và diện tích.

Chiều cao 1-3 tầng.

Mật độ xây dựng \leq 40%.

Diện tích sân vườn \geq 40%.

Diện tích giao thông nội bộ \geq 20%.

Số học sinh trung học cơ sở hiện trạng là 112 học sinh, diện tích hiện trạng là 2.693m² tại thôn Pò Chang. Chỉ tiêu học sinh trung học cơ sở là 55-70 chỗ/1000 dân. DTQH \geq 10m²/học sinh, TCVN 4454:2012 và TCVN 8793:2011. Dự báo học sinh tiểu học dự báo năm 2030 là 210 học sinh, áp dụng diện tích đất 10m²/học sinh. Tính toán quỹ đất dành cho trường tiểu học đến năm 2030 là 210*10 = 2.100 m².

Quy hoạch giữ nguyên vị trí và diện tích.

Chiều cao 1- 4 tầng.

Mật độ xây dựng $\leq 45\%$.

Diện tích cây xanh $\geq 30\%$.

Diện tích sân chơi bãi tập, giao thông nội bộ $\geq 25\%$.

* Trạm y tế: Vị trí Trạm y tế tại thôn Pò Chang, có thể quy hoạch tạo khuôn viên vườn thuốc nam với diện tích hiện trạng là 1.770m².

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, mang đặc trưng ngành y tế.

Chiều cao từ 1-3 tầng.

Mật độ xây dựng $\leq 40\%$.

Diện tích cây xanh $\geq 45\%$.

* Điểm phục vụ bưu chính viên thông: Quy hoạch cải tạo Bưu điện xã vị trí hiện tại thuộc Pò Chang. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của Nhân dân.

* Trung tâm văn hóa xã, thôn

- Nhà văn hóa xã

Quy hoạch xây dựng cùng khu vực sân thể thao xã tại thôn Pò Chang để xây dựng theo mẫu nhà văn hóa xã được tỉnh ban hành.

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực miền núi, mang đặc trưng của công văn hóa.

Chiều cao 1- 2 tầng.

Mật độ xây dựng $\leq 40\%$.

- Sân thể thao xã: Tại khu vực thôn Pò Chang quy hoạch mở rộng 0,5 ha sẽ đáp ứng được tiêu chuẩn sân thể thao 90mx120m, phân khán đài có diện tích 120 m².

- Nhà văn hóa thôn: Chi tiết các nhà văn hóa thôn được quy hoạch như sau:

Bảng 1: Bảng quy hoạch nhà văn hóa thôn

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	
1	Nhà Văn hóa thôn Bản Lậu	135	843	Quy hoạch mở rộng diện tích
2	Nhà văn hóa thôn Hang Ủ	194	417,9	Quy hoạch mở rộng diện tích
3	Nhà văn hóa thôn Pác Sắn	70	662	Quy hoạch mở rộng diện tích
4	Nhà Văn hóa thôn Tài Nhi	139	510	Quy hoạch mở rộng diện tích
5	Nhà văn hóa thôn Pò Chang	120	499	Quy hoạch mở rộng diện tích
6	Nhà văn hóa thôn Suối Lùng	150	400	Quy hoạch mở rộng diện tích
7	Nhà văn hóa thôn Pò Đồn	166,2	496	Điểm trường Tiểu học Pò Đồn
8	Nhà văn hóa thôn Suối Mạnh	145	400	Quy hoạch mở rộng diện tích
9	Nhà văn hóa thôn Co Hồng	161	400	Quy hoạch mở rộng diện tích

Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực miền núi, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

Chiều cao 1 -2 tầng.

Mật độ xây dựng $\leq 50\%$.

- Sân thể thao thôn: Quy hoạch sân thể thao các thôn đi kèm với nhà văn hóa thôn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2: Bảng quy hoạch sân thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Thôn Bản Lậu	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
2	Thôn Hang Ủ	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
3	Thôn Pác Sần	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
4	Thôn Tài Nhi	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
5	Thôn Pò Chang	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
6	Thôn Suối Lùng	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
7	Thôn Pò Đồn	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
8	Thôn Suối Mảnh	Chung khuôn viên Nhà văn hóa
9	Thôn Co Hồng	Chung khuôn viên Nhà văn hóa

*** Công trình văn hóa tâm linh**

Những công trình tôn giáo tín ngưỡng có tính chất lịch sử và là nơi sinh hoạt tâm linh của cư dân địa phương. Phương án quy hoạch là tôn trọng hiện trạng, chỉnh trang cải tạo làm nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vốn có của công trình.

Quy hoạch điểm di tích lịch sử cấp tỉnh Cốc Lùng tại thôn Co Hồng.

* Khu thương mại dịch vụ: Bố trí tại thôn Pò Chang, diện tích khoảng 0,22ha.

5.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư

- Giữ nguyên vị trí hệ thống trung tâm các thôn hiện trạng, cải tạo, mở rộng, chỉnh trang bộ mặt các trung tâm thôn.

- Tổ chức mạng lưới dân cư trên cơ sở tôn trọng hiện trạng. Phát triển các điểm dân cư tập trung, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, hạn chế phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán.

- Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên về đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khai thác các quỹ đất dành cho các cơ sở sản xuất, tạo động lực phát triển. Tận dụng tối đa giá trị của các trục đường quốc lộ, đường trung tâm xã. Tôn trọng địa điểm các thôn bản hiện trạng phát triển mở rộng quỹ đất xây dựng công trình nhà ở, công trình văn hóa đảm bảo nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn.

- Tiếp tục ổn định, cải tạo các cụm dân cư cho phù hợp tập quán đồng thời đáp ứng tiêu chí nhà ở theo quy định của Bộ Xây dựng. Mạng lưới dịch vụ nằm trên các trục đường chính của xã, thôn đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng. Tạo điều kiện cho 2-3 hộ dân trong thôn tại các vị trí thuận tiện đất rộng của thôn mở các điểm kinh doanh tổng hợp đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hóa hằng ngày của Nhân dân.

- Tại khu vực trung tâm xã mở các điểm dân cư tập trung có đầy đủ điều kiện hạ tầng kỹ thuật cũng như tập trung các công trình dịch vụ thương mại cho phù hợp với yêu cầu thực tế tạo điểm nhấn cho khu vực trung tâm xã.

* Đối với khu dân cư hiện trạng

Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.

Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

Mật độ xây dựng (TNT): Tối đa 60%.

Chiều cao tầng: Khuyến khích ≤ 3 tầng.

* Đối với các khu dân cư mới

Định hướng quy hoạch phát triển chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở mới dọc theo tuyến đường tỉnh ĐT.248, từ thôn Bản Lậu tới thôn Pò Đôn. Và tuyến đường huyện ĐH.35 từ Pò Đôn đi xã Ái Quốc. Quy hoạch ranh giới từ chỉ giới hành lang an toàn giao thông các tuyến vào 50 m.

Định hướng quy hoạch phát triển chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở mới tại thôn Co Hồng tại thửa đất số 126, 100, 62, 25, 58, 28, 26; tờ bản đồ số 28, 29.

Bảng 3: Chỉ tiêu đất xây dựng dân cư mới

STT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng m ² /người
1	Đất ở (các lô đất ở gia đình)	40 - 50
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng	10 - 12
3	Đất cho giao thông và HTKT	10 - 12
4	Đất cây xanh công cộng (vườn hoa, sân chơi TDTT, phục vụ mục đích công cộng...)	6 - 9

Nguồn cơ sở để đánh giá chỉ tiêu: TCVN 4454:2012 Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế.

Hình thái kiến trúc nhà ở: Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất

ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.

Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

Mật độ xây dựng (TNT): Tối đa 60%.

Chiều cao tầng: Khuyến khích ≤ 5 tầng.

5.4. Quy hoạch hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ trồng trọt: Thực trạng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, định hướng phát triển nông nghiệp, dự kiến quy hoạch các vùng thâm canh, chuyên canh tập trung trên toàn bộ địa bàn xã. Các mô hình được bố trí tại khu vực sản xuất của các thôn, tùy theo điều kiện của từng khu vực.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ chăn nuôi: Trên địa bàn xã hiện nay, chăn nuôi tập chung chưa phát triển mạnh, chủ yếu tập trung trong các hộ gia đình, do vậy cần phải bố trí tập trung chăn nuôi theo mô hình trang trại và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn các thôn.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất lâm nghiệp: Theo quy hoạch 3 loại rừng của huyện Lộc Bình.

- Quy hoạch sử dụng đất phục vụ nuôi trồng thủy sản: Các ao manh mún nằm rải rác tại các hộ gia đình cần được nạo vét, tu sửa, nâng cao hiệu quả sử dụng. Không phát triển thêm diện tích nuôi trồng thủy sản mà chủ yếu tập trung thâm canh trên diện tích hiện có.

Hệ thống sông ngòi, suối, đập trên địa bàn xã đầu tư nạo vét, khơi thông dòng chảy, xây kè chống sạt lở tuyến suối tại những vị trí có bờ yếu, không ổn định trên địa bàn xã, đảm bảo điều tiết hệ thống thủy lợi cho toàn xã.

Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng trên địa bàn xã với tổng chiều dài 5 km, đảm bảo khả năng tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

5.5. Định hướng tổ chức khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã

Cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình, trên địa bàn xã Xuân Dương có những quy hoạch các công trình khác như sau:

Bảng 4: Cập nhật quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình

T T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
I	Đất quốc phòng						
II	Đất an ninh	0,2	-	0,2			
	Xây mới trụ sở công an xã Xuân Dương	0,2		0,2	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 50 thửa 32, 33, 27
III	Đất cụm công nghiệp						

T T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
IV	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đất thương mại, dịch vụ	0,22		0,22	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 50 thửa 177
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,48	-	1,48			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân)	0,63		0,63	Thôn Tài Nhì	Xã Xuân Dương	Tờ 41 thửa 171, 173, 197, 198, 200, 218, 220, 194, 195, 196, 174, 216, 217, 175, 219
		0,52		0,52	Thôn Tài Nhì	Xã Xuân Dương	Thửa 30, 46, 29, 75, 38 tờ 50
2	Chuyển từ đất sản xuất kinh doanh sang đất ở	0,19		0,19	Thôn Tài Nhì		Thửa 550, 555 tờ 01
3	Chuyển đất lúa sang đất sản xuất kinh doanh	0,14		0,14	Thôn Pò Chang		Thửa 56 tờ 50
VI	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
VII	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
VIII	Đất giao thông						
-	<i>Bến xe</i>						
-	<i>Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ</i>						
-	<i>Đường liên xã</i>						
-	<i>Các tuyến đường giao thông nông thôn</i>	5,87	2,64	3,23		<i>Các xã, thị trấn</i>	
+	Mở rộng, nâng cấp đường liên thôn từ nhà Ô. Nhất - phân trường Pò Đồn	0,60	0,30	0,30	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 61, 62, 67
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Đèo Giang- Pác Đông	0,36	0,20	0,16	Thôn Pác Sàn	Xã Xuân Dương	Tờ LN01
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Pác Sàn- Co Hồng	0,60	0,30	0,30	Thôn Co Hồng	Xã Xuân Dương	Tờ LN01
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Co Piao- Suối Mạnh	0,66	0,40	0,26	Thôn Suối Mạnh	Xã Xuân Dương	Tờ LN 02. Tờ 86, 91, 94, 95, 98
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Suối Lùng- Cốc Nhân	0,95	0,60	0,35	Thôn Suối Lùng	Xã Xuân Dương	Tờ LN 01. Tờ 47, 48, 52, 53, 57, 58
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Pò Chang- Bản Dĩa	0,60	0,40	0,20	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 55, 56, 62, 63
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông Pò Đồn- Bản Pét	0,33	0,20	0,13	Thôn Pò Đồn	Xã Xuân Dương	Tờ 68, 69, 70, 77, 78
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trực thôn Hang Ủ	0,07	0,05	0,02	Thôn Hang Ủ	Xã Xuân Dương	Tờ 14, 24
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trực thôn Co Hồng	0,15	0,10	0,05	Thôn Co Hồng	Xã Xuân Dương	Tờ LN 01

T T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
+	Mở rộng, nâng cấp đường bê tông trục thôn Pò Chang	0,15	0,09	0,06	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 45, 50, 56
+	Mở mới tuyến đường từ Trụ sở công an xã đến công trường mầm non	0,40		0,40	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 50, 56
+	Mở mới tuyến đường từ ĐT.248 vào trụ sở BCH quân sự xã	1,00		1,00	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 50, LN 1
+	Đường trục thôn bản Địa				Thôn Pò Chang		Tờ 62, 63
IX	Đất thủy lợi						
1	Mở rộng, nâng cấp mương Pắc Sần	0,05	0,03	0,02	Thôn Pắc Sần	Xã Xuân Dương	Tờ LN 1
2	Nước sinh hoạt xã Xuân Dương	0,02		0,02	Các thôn	Xã Xuân Dương	
X	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,2	-	0,2			
1	Xây mới nhà văn hóa xã Xuân Dương	0,2		0,2	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tại thửa 232 tờ bản đồ số 50
XI	Đất xây dựng cơ sở y tế						
XII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	0,43	0,03	0,40			
1	Xây mới điểm trường PTDTBT TH&THCS Co Hồng	0,08		0,08	Thôn Co Hồng	Xã Xuân Dương	Tờ LN 01 thửa 174
2	Xây mới trường mầm non xã Xuân Dương (điểm trường chính)	0,30		0,30	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 56 thửa 83, 96, 97; 70. Tờ LN 01 thửa 446
3	Mở rộng điểm trường mầm non Co Hồng	0,05	0,03	0,02	Thôn Co Hồng	Xã Xuân Dương	Tờ LN 01 thửa 174
XIII	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,58	0,43	0,15			
	Giữ nguyên sân thể thao xã Xuân Dương	0,58	0,43	0,15	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Thửa 232 tờ 50
XIV	Đất công trình năng lượng	0,21	-	0,21			
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp 35kV khu vực Xuân Dương - Sa Lý theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,05		0,046		Xã Xuân Dương	
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 35kV tỉnh Lạng Sơn theo phương án đa chia, đa nối (MDMC) khu vực Lộc Bình, Đình Lập	0,08		0,078		Xã Xuân Dương, Thống Nhất	

T T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
3	Cây TBA khu vực Pác Sàn để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA UB xã Xuân Dương	0,05		0,045		Xã Xuân Dương	
4	Cây TBA khu vực Suối Mảnh để giảm bán kính cấp điện, CQT cho TBA Pò Đồn	0,05		0,045		Xã Xuân Dương	
XV	Đất công trình Bưu chính viễn thông						
XVI	Đất có di tích lịch sử văn hoá	0,50	-	0,50			
1	Di tích Cốc Lùng	0,50		0,50	Thôn Co Hong	Xã Xuân Dương	Thửa 60; 61; 109 tờ số 28. Thửa 174 tờ 01
XVII I	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
XIX	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
XX	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
XXII	Đất danh lam thắng cảnh						
XXII I	Đất khu vui chơi giải trí công cộng						
XXI V	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,50	0,03	0,47			
1	Xây mới nhà văn hóa thôn Suối Lùng, Pò Đồn, Pò Chang, Tài Nhì, Pác Sàn, Hang Ủ, Bản Lậu, Co Hồng, Suối Mảnh	0,50	0,03	0,47	Thôn Suối Lùng, Pò Đồn, Pò Chang, Tài Nhì, Pác Sàn, Hang Ủ, Bản Lậu, Co Hồng, Suối Mảnh	Xã Xuân Dương	Tờ 58 thửa 31; 125. tờ 67 thửa 8. Tờ 50 thửa 44, 53, 48. Tờ 46 thửa 136, 135. Tờ 36 thửa 46, 47, 57. Tờ 24 thửa 11, 31. Tờ 06 thửa 26, 27; tờ 29 thửa 36, tờ 94 thửa 79.
XXV	Đất ở						
-	<i>Dự án khu đô thị</i>						
-	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở</i>						
-	<i>Khu tái định cư</i>						
	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	2,07	-	2,07	Các thôn		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở xã Xuân Dương	2,07		2,07	Các thôn	Xã Xuân Dương	
	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị						

T T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
XXV I	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,20	-	0,20			
1	Trụ sở Ban CHQS xã Xuân Dương	0,20		0,20	Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 01 thửa 350
XXV II	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
XXV III	Đất cơ sở tín ngưỡng						
XXI X	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối						
XXX	Đất công trình công cộng khác						
XXX II	Đất trồng cây hàng năm khác	0,43	-	0,43			
	Chuyển mục đích trồng cây hàng năm khác	0,43		0,43	Thôn Tài Nhi, Pò Chang, Bản Lậu	Xã Xuân Dương	Tờ 50 thửa 5, 30, 29, 7, tờ 56 thửa 77, 82; tờ 7 thửa 32
XXX III	Đất trồng cây lâu năm						
XXX IV	Đất rừng phòng hộ						
XXX V	Đất rừng đặc dụng						
XXX VI	Đất rừng sản xuất	43,00	-	43,00			
	Chuyển đổi đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất theo ba loại rừng	43,00		43,00	Các thôn	Xã Xuân Dương	
XXX VII	Đất nuôi trồng thủy sản						
XXX VIII	Đất nông nghiệp khác	0,45	-	0,45			
	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	0,45		0,45	Thôn Tài Nhi, Pò Chang, Bản Lậu	Xã Xuân Dương	

6. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng 5: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích hiện trạng (ha)	Xã Xuân Dương		
				2025	2030	Tỉ lệ (%)
I	LOẠI ĐẤT		4.619,32	4.619,32	4.619,32	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.391,25	4.327,74	4.324,74	0,94
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	127,96	125,78	125,78	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>47,67</i>	<i>46,74</i>	<i>46,74</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích hiện trạng (ha)	Xã Xuân Dương		
				2025	2030	Tỉ lệ (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	233,91	231,66	221,66	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,95	48,78	48,78	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.016,15	1.011,08	1.011,08	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.958,82	2.988,80	2.866,54	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.765,60	1.765,03	1.765,03	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,46	3,71	3,71	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	0,45	0,45	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	146,54	253,76	256,76	0,06
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	0,23	0,23	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11	0,20	0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	0,22	0,22	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	1,44	1,44	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	54,07	75,66	75,66	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	48,63	52,94	52,94	
-	Đất thủy lợi	DTL	2,85	2,99	2,99	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,24	0,91	0,91	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,33	0,33	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	1,01	1,36	1,36	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,43	0,53	0,53	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	15,05	15,05	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03	0,03	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	0,82	0,82	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	3,10	3,10	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	0,83	0,83	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,70	3,40	6,40	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích hiện trạng (ha)	Xã Xuân Dương		
				2025	2030	Tỉ lệ (%)
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,41	23,24	23,24	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,33	0,33	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69,69	68,92	68,92	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	81,53	37,82	37,82	0,01
II	KHU CHỨC NĂNG					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-			
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		71,13	71,13	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		3.999,88	3.999,88	
6	Khu du lịch	KDL				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		-	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		0,22	0,22	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		56,60	56,60	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				

7. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch giao thông

* Hệ thống giao thông đối ngoại

Căn cứ Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 29/08/2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND

ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Các tuyến đường giao thông đường tỉnh qua xã Xuân Dương được quy hoạch như sau:

Tuyến đường tỉnh (ĐT.248): Nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp III miền núi mặt đường rộng 7,5m nền đường 11,5m. (*Hành lang an toàn bảo vệ đường bộ tuân thủ theo Điều 15, Nghị định số 11/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ*).

Quy hoạch tuyến đôi ngoại liên xã: Quy hoạch 02 tuyến liên xã từ xã Xuân Dương kết nối với xã Hữu Lân.

+ Tuyến 1: Điểm đầu tại khu vực di tích Cốc Lùng, xã Xuân Dương theo men suối sau đó rẽ trái lên đường mòn rừng phòng hộ, sang rừng sản xuất và đầu nối với xã Hữu Lân tại khu vực thôn Suối Lông (dự kiến tuyến phục vụ thi công các Tuabin điện gió).

+ Tuyến 2: Điểm đầu tại khu vực đường hiện trạng ngã ba thôn Pác Sắn đi Co Hồng, tại khu vực Trạm điện biến áp rẽ phải lên rừng phòng hộ đi về phía Bắc và kết nối với xã Hữu Lân.

* Giao thông nội bộ

Đường trục xã: Nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp IV miền núi mặt đường rộng 3,5m - 4m nền đường 5m-6m, kết cấu đường bê tông xi măng mặt đường trải thảm nhựa.

Các tuyến đường trục thôn hiện trạng được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi với mặt đường rộng 3m, nền đường 5m. Dọc theo các tuyến đường xây dựng hệ thống rãnh thoát nước.

Bảng 6: Quy hoạch các tuyến giao thông trục thôn

STT	Tuyến đường	Xã Xuân Dương			Chiều rộng (m)		Chiều dài đã được BT hóa (m)	Chiều dài đầu tư cứng hóa (m)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Nền đường	Mặt đường				
1	Đường vào thôn trung tâm Pò Đồn, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	ĐH.35	ĐT.248	450	3		0	450	0.00	Thôn Pò Đồn
2	Đường vào trung tâm thôn Hang Ủ, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	ĐT.248	NVH thôn	177	3		120	57	67.80	Thôn Hang Ủ

STT	Tuyến đường	Xã Xuân Dương			Chiều rộng (m)		Chiều dài đã được BT hóa (m)	Chiều dài đầu tư cứng hóa (m)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Nền đường	Mặt đường				
3	Đường vào xóm Pò Chang, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	ĐT.248	Nhà Ông Núi	638	3		118	520	18.50	Thôn Pò Chang
4	Đường vào trung tâm thôn Tài Nhì, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	ĐT.248	NVH thôn	932	3		628	304	67.38	Thôn Tài Nhì
5	Đường vào xóm Bản Dìa, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	ĐX.393	Nhà Ông Đàng	486	3		0	486	0.00	Thôn Pò Chang
	Tổng			2683			866		32.28	

Bảng 7: Quy hoạch các tuyến giao thông nội đồng

TT	Tuyến đường	Xã Xuân Dương			Chiều rộng (m)		Chiều dài đã được BT hóa (m)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Nền đường (Theo hiện trạng)	Mặt đường			
1	Đường đến đồng Phiêng Thó	Ông Tiếp	Phiêng Thó	126	3	2.5	0	$\frac{10-9}{6}$	Thôn Tài Nhì
2	Đường đến đồng Pò Chang	Nhà văn hóa	Pò Chang	100	3	2.5	0		Thôn Pò Chang
3	Đường Cốc Quang - Nà Lạnh	Cốc Quang	Nà Lạnh	335	4	3	0		Thôn Tài Nhì
4	Đường Hát Lâu - Phai Quốc	Hát Lâu	Phai Quốc	414	4	3	50		Thôn Bản Lậu
	Tổng			975					

7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

- Khu vực các thôn bản hiện trạng và khu dân cư phát triển mở rộng được xây dựng đảm bảo trên cốt ngập lụt, san đắp nền cục bộ, đảm bảo thoát nước thuận lợi.

- Xác định cao độ xây dựng không chế: Tôn trọng nền địa hình hiện trạng, san lấp cục bộ không làm ảnh hưởng đến dòng thoát lũ của các sông, suối, các khu sản

xuất và khu dân cư. Cao độ khống chế theo từng khu vực các thôn, khu trung tâm phụ thuộc vào điều kiện địa hình, thủy văn khu vực, đảm bảo thoát nước mặt, không gây ngập úng cục bộ. Khu vực các thôn bản hiện trạng và khu dân cư phát triển mở rộng được xây dựng đảm bảo trên cốt ngập lụt, san đắp nền cục bộ, đảm bảo thoát nước thuận lợi.

- Tại các khu vực trung tâm xã, thôn bản bám sát trục đường, cao độ xây dựng khống chế được lấy theo cao độ của các trục đường này. Việc san nền sẽ theo từng dự án cụ thể.

- Các khu vực dân cư, các công trình công cộng, trụ sở, khu xây dựng, phát triển mới cần cao hơn cốt ngập lụt. Các công trình công cộng cần tôn nền tới cao độ $H_{Lũ \max} + (0,3 - 0,5)m$. Tại các thôn đã có nhà văn hoá, bổ sung mở rộng đất làm sân thể thao, san nền cục bộ làm các sân thể thao, cốt nền tùy theo từng khu vực các thôn.

7.3. Quy hoạch cấp điện

Nhu cầu cung cấp điện cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ, kinh doanh,... của dân cư xã Xuân Dương.

Nhu cầu sử dụng điện của xã đến năm 2030 là 1.215 KW/ngày đêm. Chi tiết nhu cầu được tính ở bảng sau:

Bảng 8: Nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 xã Xuân Dương

TT	Hạng mục	Quy mô				Chỉ tiêu				Nhu cầu			
		2023	2025	2030	Đơn vị tính	2023	2025	2030	Đơn vị tính	2023	2025	2030	Đơn vị tính
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	1.743	2.000	2.800	Người	0,15	0,15	0,15	kW/ người/ ng.đ	705,75	750	900	Kw/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	-	-	-	-	Tỷ lệ 15% điện sinh hoạt			% nhu cầu	105,86	112,5	135	Kw/ng.đ
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	Tỷ lệ 20% điện sinh hoạt			% nhu cầu	141,15	150	180	Kw/ng.đ
4	Tổng cộng	-	-	-	-					952,76	1.012,5	1.215	Kw/ng.đ

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã Xuân Dương được lấy từ trạm 110kV Lộc Bình công suất 2x40MVA).

- Điện sinh hoạt: Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện chạy dọc theo các tuyến giao thông đến các khu dân cư để cấp điện cho các khu dân cư, phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

- Lưới điện: Cải tạo, nâng cấp các tuyến điện 35 (22kv) theo đề án phát triển của ngành điện. Dây dẫn dùng loại AC-70, AC-50 có bọc cách điện PVC.

+ Mạng lưới hạ áp mới xây dựng sẽ được đi cáp nổi ABC, tiết diện đảm bảo: Từ 4xABC-70-4xABC-120. Đi trên cột bê tông ly tâm, các đoạn trùng với tuyến trung thế có thể đi chung cột.

+ Trên các cột hạ thế lắp đặt mới các hòm công tơ côm pit loại 4-6 công tơ tùy theo vị trí cụ thể. Dây sau công tơ nên chuẩn hoá loại 2x6 hoặc 2x10mm².

- Điện chiếu sáng công cộng

Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại khu vực trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư.

Tất cả các tuyến đường khu xóm có mặt cắt lớn hơn 3m đều được chiếu sáng. Tuyến chiếu sáng trong khu dân cư bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng bóng compact. Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

- Hệ thống trạm biến áp: Quy hoạch nâng cấp 1 trạm biến áp thôn Pò Chang công suất 210KVA lên công suất 270KVA. Và các trạm khác nâng công suất từ 100KVA lên công suất 180KVA.

7.4. Quy hoạch thông tin liên lạc

- Cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động trên cơ sở định hướng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến sau 3G như 4G, LTE,... đáp ứng truy nhập, sử dụng dịch vụ thông tin di động băng rộng tốc độ cao.

- Phát triển hệ thống ăng ten thu, phát sóng theo công nghệ đa tần. Phát triển theo hướng ứng dụng các công nghệ hạ tầng cột ăng ten hiện đại, đẩy mạnh triển khai các giải pháp truy nhập vô tuyến mới. Phát triển các trạm BTS theo định hướng sắp xếp, cải tạo hạ tầng hiện có nhằm tối ưu vùng phủ sóng, nhất là tại các khu vực chưa có sóng điện thoại di động, hoàn thành chỉ tiêu phủ sóng tới trên 90% dân cư của xã.

Quy hoạch bổ sung thêm 01 trạm BTS băng tần 4G với hạ tầng có thể đầu nối 5G phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc xuyên suốt cho bà con nhân dân.

7.5. Định hướng cấp nước

- Nhu cầu sử dụng nước của người dân trong xã Xuân Dương, chủ yếu cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ, kinh doanh,... Hiện tại xã mới có 01 hệ thống cấp nước sạch tập trung tại thôn Bản Lậu. Ngoài sử dụng nước sạch, người dân vẫn sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng khơi cho các nhu cầu khác tại những nơi có nguồn nước hợp vệ sinh.

- Quy hoạch 01 trạm bơm nước tại khe suối thôn Co Hồng chảy ra bơm cấp lên bể chứa đặt trên đồi có số thửa là 212, 213; tờ bản đồ số 01 bản đồ lâm nghiệp thôn Pác Sần xã Xuân Dương.

Bảng 1: Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 của xã Xuân Dương

TT	Hạng mục	Quy mô				Cấp nước							
						Chỉ tiêu				Nhu cầu			
		2023	2025	2030	ĐVT	2023	2025	2030	ĐVT	2023	2025	2030	ĐVT
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	1.743	2.000	2.800	Người	100	100	100	l/người.ngđ	470,5	500	600	m ³ /ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	Tỷ lệ 10% nước sinh hoạt							% nhu cầu	47,05	50	60	m ³ /ng.đ
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ 8% nước sinh hoạt							% nhu cầu	37,64	40	48	m ³ /ng.đ
4	Hệ số dự phòng + rò rỉ	Tỷ lệ 25% nước sinh hoạt							% nhu cầu	117,63	125	150	m ³ /ng.đ
	Tổng cộng									672,82	715	858	

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước sạch cho xã được lấy từ giếng khoan, giếng khơi và trạm nước sạch đã được đầu tư.

- Mạng lưới cấp nước sạch phải đảm bảo các nguyên tắc:

Cung cấp nước liên tục và chắc chắn đến mọi đối tượng dùng nước trong phạm vi toàn xã.

Các tuyến đường ống được thiết kế theo đường ngắn nhất đến khu dân cư.

Đảm bảo tính kinh tế của dự án (chi phí xây dựng, quản lý nhỏ nhất).

Mạng lưới cấp nước sẽ sử dụng đường ống đi ngầm theo các tuyến đường giao thông để cấp nước cho các hộ sử dụng ở các thôn.

- Giải pháp cấp nước

Nguồn nước lấy nguồn từ trạm cấp nước qua dây truyền xử lý cấp đến các hộ dân cư nông thôn và các trung tâm công cộng

Trạm cấp nước → CỤM xử lý → BỂ sát trùng → BỂ chứa → Cấp sinh hoạt

- Thiết kế mạng lưới cấp nước:

Thiết kế cấu tạo mạng cấp nước là mạng cụt, từ các ống chính Φ160 ;Φ110 nối các ống có đường kính từ Φ90-Φ50 vào các thôn.

Sử dụng ống nhựa uPVC đối với đường kính ống Φ110-Φ160 và ống HDPE với đường kính ống Φ50-Φ90. Độ sâu đặt ống tối thiểu 0,7 m.

Để đảm bảo an toàn cho các tuyến ống, thuận lợi cho bảo dưỡng sửa chữa các tuyến ống được quy hoạch dọc theo các tuyến giao thông.

- Mạng cấp nước cho xã thiết kế mạng cấp nước xương cá.

Sơ đồ nguyên lý: Trạm cấp nước → Tuyến chính → Tuyến nhánh → Hộ gia đình

Bảng 10: Khối lượng quy hoạch cấp nước

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Đường ống cấp nước D90	m	10.439
2	Đường ống cấp nước D50	m	17.068

7.6. Quy hoạch thoát nước thải

- Nhu cầu thoát nước.

- Do nhu cầu sinh hoạt, hoạt động kinh doanh từ các hộ dân cư, hay các công trình công cộng xã, nên hàng ngày có một lượng nước thải ra môi trường xã khá lớn gây ra nhiều tác động tới môi trường và con người. Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2030 của xã Xuân Dương được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11: Nhu cầu thoát nước thải của xã Xuân Dương

TT	Hạng mục	Cấp nước				Thoát nước bản				
		Nhu cầu				Tỉ lệ thu gom nước thải (%)	Nhu cầu			
		2023	2025	2030	ĐVT		2023	2025	2030	ĐVT
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	470,5	500	600	m ³ /ng.đ	85%	399,9	425	510	m ³ /ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	47,05	50	60	m ³ /ng.đ	85%	40	42,5	51	m ³ /ng.đ
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	37,64	40	48	m ³ /ng.đ	85%	32	34	40,8	m ³ /ng.đ
	Tổng cộng	555,19	590	708	m ³ /ng.đ		471,93	501,5	601,8	m ³ /ng.đ

* Định hướng thoát nước

Các điểm dân cư ở nông thôn tập trung phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh.

Cần tận dụng các ao, hồ, kênh, rạch, để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

Tối thiểu phải thu gom đạt 85% lượng nước cấp để xử lý.

Mạng lưới thoát nước.

Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, có xử lý nước thải tại nguồn phát sinh.

Nước thải sinh hoạt từ các khu công cộng: Phải xử lý bằng bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt Tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.

Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ xử lý bằng bể biogas, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng.

7.7. Quy hoạch vệ sinh môi trường

- Thành lập đội thu gom rác thải của xã. Trên tinh thần phát triển nông thôn mới và xây dựng phong trào cho Nhân dân trong xã chung tay vì môi trường sống xanh sạch đẹp và văn minh.

- Khuyến khích và hướng dẫn Nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.

- Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

- CTR vô cơ, không còn tái chế được, sẽ chuyển về bãi trung chuyển CTR để vận chuyển lên khu xử lý chất thải rắn của huyện.

- Trong tương lai gần tạo dựng được nguồn kinh phí xã hội hóa để xây dựng tại từng thôn, sẽ quy hoạch điểm tập trung CTR. Trang bị mỗi thôn 2-3 thùng đựng CTR và từ 2 đến 3 xe đẩy tay cho các thôn để thu gom, vận chuyển CTR đến bãi trung chuyển (giữ nguyên vị trí và diện tích như hiện nay).

- Rác thải từ các công trình trong khu trung tâm được thu gom hàng ngày.

- Tại các khu vực công cộng có bố trí các thùng rác.

Xây dựng bãi tập kết rác thải ở từng thôn, xóm hoặc cụm thôn, xóm:

Bảng 12: Nhu cầu xử lý rác xã Xuân Dương

STT	Hạng mục	Vệ sinh môi trường						
		Chỉ tiêu	ĐVT	Tỉ lệ thu gom rác thải	Nhu cầu			
					2023	2025	2030	ĐVT
1	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt	0,8	kg/người.ngđ	85%	1.4	1.7	2.9	tấn/ng.đ
2	Phục vụ các hoạt động công cộng	30% rác thải sinh hoạt			0.42	0.51	0.87	tấn/ng.đ

3	Phục vụ sản xuất kinh doanh	15% rác thải sinh hoạt	0.21	0.26	0.44	tấn/ng.đ
	Tổng cộng		2.03	2.47	3.21	tấn/ng.đ

*** Nhà vệ sinh nông thôn**

Hệ thống nhà vệ sinh được tập trung khuyến khích phát triển trong các khu dân cư và các khu vực công cộng như trung tâm xã... theo mô hình nhà vệ sinh tự hoại đạt chuẩn vệ sinh môi trường.

***Đối với khu dân cư:**

Phần đầu đạt 100% dân cư sử dụng nhà vệ sinh đạt chuẩn.

Tất cả các hộ dân trên địa bàn xã đều xây dựng được nhà vệ sinh tự hoại, nhà tắm hợp vệ sinh.

100% với các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn xây dựng bể biogas xử lý phân và chất thải chuồng trại, đồng thời tạo năng lượng đun bếp và thắp sáng.

Khu công cộng: Tất cả các khu công cộng như UBND xã, trường học, trạm y tế... đều xây dựng nhà vệ sinh tự hoại đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

7.8. Quy hoạch trang, nghĩa địa

- Giai đoạn đầu sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng, hiện hữu.

- Giai đoạn sau quy hoạch xây mới tại thôn Suối Mành với diện tích khoảng 6,4ha. Nghĩa địa được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của nhân dân, có cổng tường rào bao quanh và phân khu vực. Trong nghĩa địa trồng cây xanh có đường đi, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý, bảo vệ chuyên trách.

7.9. Quy hoạch bãi rác

Bố trí 1 điểm đổ thải xây dựng với diện tích 3,1 ha thuộc thôn Pò Đồn nằm phía Nam của đường tỉnh ĐT.248 gần tiếp giáp với huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Sau khi bãi đổ được lấp đầy và bằng phẳng thì được chuyển mục đích vào khu cây xanh, cây trồng sản xuất.

8. Danh mục ưu tiên đầu tư

8.1. Giai đoạn 2021-2025

Hoàn thành việc cấm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt.

Hoàn thiện 100% bê tông hóa đường giao thông trục xã, trục thôn và 70% đường ngõ xóm.

Đường trục chính nội đồng: Kiên cố hóa bê tông mặt đường và lề đường nội đồng đạt 60% .

Xây mới nhà văn hóa trung tâm xã.

Mở rộng diện tích và xây dựng mới nhà văn hóa các thôn.

Hỗ trợ nâng cấp, tu sửa nhà cửa đã xuống cấp hoặc hư hỏng cho những hộ gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, người già neo đơn,...

8.2. Giai đoạn 2026 - 2030

Nâng cấp, cải tạo 30% đường giao thông ngõ xóm còn lại.

Đường trục chính nội đồng: Kiên cố hóa bê tông mặt đường và lề đường nội đồng đạt 40% còn lại.

Tiếp tục hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà ở cho những hộ gia đình thuộc diện chính sách, người có công, hộ nghèo, người đơn thân.

Xây dựng các điểm dân cư mới theo quy hoạch điểm dân cư 1/500.

Xây dựng mới 1 trạm bơm nước và cấp nước sạch tại thôn Pác Sần.

9. Tổng kinh phí dự kiến đầu tư

Khái toán tổng nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2030 của xã Xuân Dương là 66.000,745 triệu đồng, trong đó:

Quy hoạch là 245,195 triệu đồng, chiếm 0,02% tổng vốn đầu tư.

Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội 47.500,0 triệu đồng, chiếm 71,97% tổng vốn đầu tư.

Phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất 1.500,0 triệu đồng, chiếm 2,27% tổng vốn đầu tư.

Phát triển văn hóa, xã hội và môi trường 13.000,0 triệu đồng, chiếm 19,7% tổng vốn đầu tư.

Hệ thống chính trị 4.000,0 triệu đồng, chiếm 6,06% tổng vốn đầu tư.

10. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch

Tuân thủ các quy định về quản lý xây dựng, cải tạo, tôn tạo bảo vệ và sử dụng các công trình tại thôn, xã, theo đúng với đồ án “Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương giai đoạn 2021-2030” được UBND huyện phê duyệt.

(Có quy định quản lý quy hoạch kèm theo)

11. Tiến độ, tổ chức thực hiện

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, giai đoạn 2021-2030 thực hiện 2 giai đoạn (thực hiện giai đoạn 2021-2025, định hướng giai đoạn 2026-2030), cụ thể:

- Sau khi quy hoạch được duyệt cần tập trung nguồn vốn, nguồn lực để việc thực hiện đầu tư xây dựng nông thôn sớm có hiệu quả.

- Công bố công khai đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương theo quy định để cho Nhân dân được biết thực hiện. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để người dân hưởng ứng thực hiện. Hằng năm tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ thôn, xã triển khai, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Lập kế hoạch các công trình theo thứ tự ưu tiên từng bước xây dựng nông thôn mới theo lộ trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND xã Xuân Dương có trách nhiệm tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch; quản lý hồ sơ, tài liệu và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng đất, xây dựng hệ thống công trình hạ tầng và không gian xây dựng theo quy hoạch được duyệt. Thực hiện quản lý quy hoạch theo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Tài nguyên và Môi trường cập nhật các nội dung, phạm vi ranh giới đồ án quy hoạch đã được duyệt vào các đồ án quy hoạch có liên quan.

3. Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND xã Xuân Dương cập nhật Quy hoạch trên Trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài chính - Kế hoạch; Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa và Thông tin; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND xã Xuân Dương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng (b/c);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- PCVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, HS, KTHT_(LVT-10b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hùng Cường